

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12-01-2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thiều

2. Ông Nguyễn Thanh Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 555/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện D, tỉnh T.

- Bị đơn: Chị Lê Huỳnh Bích Ph, sinh năm: 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 10, ấp X, xã HT, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10-10-2022, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Huỳnh Bích Ph chung sống với nhau từ ngày 24-7-2022, có qua tìm hiểu trước, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu.

Trước khi cưới, anh và chị Ph đã trao đổi và thống nhất sau này sống chung với gia đình anh. Nhưng sau khi cưới, chị Ph chỉ ở nhà anh được 01 ngày cưới rồi gia đình vợ bắt anh phải về bên vợ ở. Vì thương vợ nên anh đã cùng vợ

về nhà cha mẹ vợ tại ấp X, xã HT, huyện G, tỉnh T. Trong thời gian sống chung với gia đình bên vợ, anh đã cố gắng thuyết phục để vợ chồng về nhà anh sinh sống nhưng chị Ph không đồng ý. Ngày 12-8-2022, anh về nhà còn chị Ph thì vẫn ở bên gia đình vợ. Vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ ngày 12-8-2022 đến nay, anh và chị Ph có gặp nhau tại công ty nhưng không nói chuyện với nhau và cả hai đều không có ý định hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Ph.

Về nuôi con: Anh và chị Ph chung sống không có con chung nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày cưới gia đình anh có cho vợ chồng vàng cưới gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 sợi dây 03 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ, 01 kiềng cổ 03 chỉ (đều là vàng 9999), 01 cặp nhẫn cưới. Ngoài ra, bà ngoại anh có cho vợ chồng 02 khâu 01 chỉ, cặp 2 cho 02 khâu 01 chỉ, cặp 4 cho 02 khâu 01 chỉ đều là vàng 9999. Toàn bộ vàng cưới hiện do chị Ph giữ, anh chỉ giữ 01 chiếc nhẫn cưới. Anh yêu cầu chị Ph trả lại cho anh toàn bộ số vàng cưới nói trên. Trường hợp, Tòa án chia vàng cưới thì anh yêu cầu được nhận lại hiện vật và đồng ý thanh toán lại cho chị Ph giá trị tương ứng với tài sản được chia.

Về nợ chung: Anh và chị Ph không nợ ai và cũng không có ai nợ lại anh chị nên anh không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15-11-2022, bị đơn chị Lê Huỳnh Bích Ph trình bày:

Về hôn nhân: Quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như anh H trình bày là đúng. Do vợ chồng không thống nhất được chỗ ở nên phát sinh mâu thuẫn, anh H dọn đồ về nhà cha mẹ chồng ở nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 8-2022. Cả hai đều không muốn hàn gắn nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H.

Về nuôi con: Chị và anh H chung sống không có con chung nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ngày đám hỏi, gia đình chồng có cho vàng cưới gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 sợi dây 03 chỉ vàng 24K và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K; ngày cưới gia đình chồng có cho vàng cưới gồm: 01 lắc tay 03 chỉ, 01 kiềng cổ 03 chỉ (đều là vàng 24K), 01 cặp nhẫn cưới. Ngoài ra, bà ngoại anh H có cho 02 khâu 01 chỉ, cặp 2 anh H cho 02 khâu 01 chỉ, cặp 4 anh H cho 02 khâu 01 chỉ đều là vàng 24K. Toàn bộ vàng cưới hiện do chị đang giữ, anh H chỉ giữ 01 chiếc nhẫn cưới.

Chị không đồng ý trả lại và cũng không đồng ý chia vàng cưới theo yêu cầu của anh H, vì đây là tài sản riêng của chị.

Về nợ chung: Chị và anh H không nợ ai và cũng không có ai nợ lại anh chị.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực

hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Thanh H đối với chị Lê Huỳnh Bích Ph;

Về con chung: Anh chị khai không có và không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Chấp nhận 01 phần yêu cầu của anh H.

Đối với vàng cưới gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 dây chuyền 03 chỉ được gia đình anh H cho vào ngày đám hỏi, trước khi anh chị đăng ký kết hôn nên là tài sản riêng của chị Ph nên đề nghị Hội đồng xét xử không chia.

Đối với vàng cưới gồm: 01 kiềng cổ 03 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ và khâu 03 chỉ được gia đình anh H cho vào ngày đám cưới nên đây là tài sản chung của anh H và chị Ph nên đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi vàng cưới.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Huỳnh Bích Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của anh Nguyễn Thanh H và chị Lê Huỳnh Bích Ph là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cả hai không thống nhất được nơi cùng nhau sinh sống. Anh H và chị Ph đã sống ly thân từ tháng 8-2022 và cả hai đều không muốn hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ. Và chị Ph cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H. Xét thấy, mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận ý kiến của chị Ph và chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con*: Anh chị khai không có con chung, không yêu cầu nên không giải quyết.

[4] *Về chia tài sản*:

[4.1] Anh H và chị Ph đều thừa nhận ngày tổ chức lễ hỏi gia đình anh H có cho vàng cưới gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 cặp nhẫn cưới, 01 sợi dây 03 chỉ; và ngày tổ chức lễ cưới gia đình anh H có cho vàng cưới gồm: 01 lắc tay 03 chỉ, 01 kiềng cổ 03 chỉ, 06 khâu 03 chỉ. Nhưng theo anh H tất cả số vàng cưới trên đều là vàng 9999, còn chị Ph thì cho rằng vàng cưới là vàng 24K.

Qua thu thập chứng cứ, anh H đã cung cấp 01 giấy mua vàng (bút lục số

35) thể hiện tên món hàng gồm: 01 bông kiểu 01 chỉ, dây chuyền kiểu 03 chỉ, lắc kiểu 03 chỉ và kiềng cổ 03 chỉ thuộc loại vàng 9999. Và qua xác minh bà Nguyễn Thị Dây, ông Nguyễn Văn Huy, ông Nguyễn Văn Hoài là bà ngoại và cậu ruột của anh H xác định ngày cưới có cho anh H và chị Ph 06 khâu 03 chỉ vàng 9999. Do đó, vàng cưới gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 sợi dây 03 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ, 01 kiềng cổ 03 chỉ, 06 khâu 03 chỉ đều là vàng 9999.

[4.2] Tại biên bản lấy lời khai, chị Ph thừa nhận toàn bộ số vàng cưới hiện nay do chị đang giữ, anh H chỉ giữ 01 chiếc nhẫn cưới. Và chị không đồng ý chia vàng cưới theo yêu cầu của anh H, vì đây là tài sản riêng của chị. Khi cho vàng cưới, gia đình anh H có nói rõ là cho cô dâu, không phải cho vợ chồng nhưng không được anh H thừa nhận và chị Ph cũng không chứng minh được toàn bộ số vàng cưới nêu trên là chị được gia đình anh H tặng cho riêng vào ngày cưới.

Qua xác minh đối với bà Nguyễn Thị Hương là mẹ ruột anh H, bà Nguyễn Thị Dây là bà ngoại anh H, ông Nguyễn Văn Huy và ông Nguyễn Văn Hoài là cậu ruột anh H xác định số vàng trên là cho chung cả hai người với mục đích tạo dựng cho anh H, chị Ph một số vốn. Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử xác định vàng cưới gồm: 01 sợi dây 03 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ, 01 kiềng cổ 03 chỉ, 06 khâu 03 chỉ vàng 9999 là tài sản chung của anh H và chị Ph được quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Riêng đối với 01 đôi bông tai 01 chỉ là trang sức dành cho người phụ nữ và là sách lễ dùng để hỏi cưới được gia đình chồng tặng cho cô dâu. Nên đây là tài sản riêng của chị Ph được quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.3] Xét yêu cầu trả lại tất cả vàng cưới của anh H:

Như Hội đồng xét xử đã nhận định tại mục [4.2]. Từ đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh H, chia đôi số vàng cưới là tài sản chung của anh H và chị Ph gồm: 01 sợi dây 03 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ, 01 kiềng cổ 03 chỉ, 06 khâu 03 chỉ, tổng cộng 12 chỉ vàng 9999. Anh H và chị Ph mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung tương ứng với 06 chỉ vàng 9999. Riêng 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 9999 cần tiếp tục giao cho chị Ph được quyền sở hữu.

Hiện nay, tài sản chung do chị Ph đang giữ. Do đó, Hội đồng xét xử cần giao cho chị Ph được tiếp tục sở hữu các tài sản trên và buộc chị Ph có trách nhiệm thanh toán lại cho anh H $\frac{1}{2}$ giá trị theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Giá vàng 9999 (giá mua vào) tại thời điểm xét xử là 5.310.000 đồng/chỉ.

Chị Ph có trách nhiệm thanh toán lại cho anh H số tiền 5.310.000 đồng/chỉ x 06 chỉ = 31.860.000 đồng.

[4.4] Đối với cặp nhẫn cưới anh H không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh H và chị Ph khai không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát:

Như Hội đồng xét xử đã nhận định, nên có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị.

[7] *Về án phí*: Anh H và chị Ph phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 227 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 33, 56 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Thanh H đối với chị Lê Huỳnh Bích Ph. Anh Nguyễn Thanh H được ly hôn với chị Lê Huỳnh Bích Ph.

2. Về nuôi con: Anh chị khai không có và không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh H.

Giao chị Ph được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 sợi dây 03 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ, 01 kiềng cổ 03 chỉ, 06 khâu 03 chỉ đều là vàng 9999.

Chị Ph có trách nhiệm thanh toán lại cho anh H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 31.860.000 (*Ba mươi một triệu tám trăm sáu mươi nghìn*) đồng.

4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh H phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí ly hôn, 1.593.000 (*Một triệu năm trăm chín mươi ba nghìn*) đồng án phí chia tài sản. Được khấu trừ vào số tiền 1.100.000 (*Một triệu một trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0024827 ngày 25-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Anh H còn phải nộp tiếp số tiền 793.000 (*Bảy trăm chín mươi ba nghìn*) đồng.

Chị Ph phải chịu 1.593.000 (*Một triệu năm trăm chín mươi ba nghìn*) đồng án phí chia tài sản.

Anh H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Ph có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Ủy ban nhân dân xã Bến Củi;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

TRẦN THỊ KIM CƯỜNG